

TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG của các tộc người thiểu số Tây Bắc trong đời sống đương đại

NGUYỄN THỊ YÊN

1. Đời sống tôn giáo tín ngưỡng một số tộc người thiểu số Tây Bắc trong sự biến đổi

Là vùng đất có nhiều tiềm năng kinh tế, đồng thời là vùng đất chiến lược liên quan đến vấn đề an ninh, quốc phòng, Tây Bắc đã và đang nhận được sự quan tâm hỗ trợ nhiều mặt của chính phủ mà cùng với đó là sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố mới vào đời sống văn hóa người dân. Tôn giáo tín ngưỡng là một khía cạnh quan trọng trong đời sống tinh thần của các tộc người thiểu số nói chung. Thông qua các hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, các giá trị về văn hóa tâm linh, văn hóa nghệ thuật, thuần phong mĩ tục mang tính truyền thống của mỗi tộc người có cơ hội được bảo tồn. Vì vậy, sự biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng của họ sẽ có tác động sâu sắc đến sự biến đổi bản sắc văn hóa của mỗi tộc người. Xuất phát từ kết quả khảo sát thực tế, bài viết này sẽ tập trung phân tích sự biến đổi và dự đoán những xu hướng biến đổi trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng của một số tộc người thiểu số ở Tây Bắc hiện nay.

1.1. Biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng các tộc người thiểu số Tây Bắc từ góc nhìn của những người trong cuộc

Trước hết, cần thấy rằng các xu hướng biến đổi trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng ở các tộc người thiểu số Tây Bắc hiện nay là một sự tất yếu, thể hiện quy luật vận động phù hợp với cuộc sống hiện tại. Đương nhiên bên cạnh những mặt tích cực như góp phần lược bỏ những tập tục lạc hậu (các luật tục hà khắc, thủ tục nghi lễ rườm rà phức tạp...) thì ở một

số trường hợp lại có những biểu hiện thái quá, dễ đi đến xóa nhòa bản sắc, hoặc có trường hợp dẫn đến chối bỏ văn hóa tộc người mình. Để làm rõ điều này, dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát ý kiến của người dân với tư cách là những người trong cuộc đối với những đổi thay trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng của họ.

Đối với việc loại bỏ các tập tục lạc hậu: Nhìn chung, tâm lí phổ biến ở mọi lứa tuổi là ủng hộ việc loại bỏ các hủ tục mà chính quyền cho là lạc hậu. Điều đó một phần là do tác động của sự tuyên truyền, phổ biến các chính sách của nhà nước, một mặt do họ tự ý thức được. Ví dụ, hầu hết các tộc người ở đây hiện nay đều ủng hộ chủ trương không để người chết lâu ngày trong nhà. Trước đây, họ có thể để người chết trong nhà hàng tuần thì nay thường chỉ để trong vòng ba ngày. Với người H'mông và người Dao thì bên cạnh việc bảo lưu một cách có chọn lọc các nghi lễ và phong tục hôn nhân cổ truyền thì một điểm đáng chú ý là họ đã dần thay đổi được quan niệm hôn nhân nặng về mua bán. Năm 1992, thực hiện sự vận động của nhà nước, người Dao Đỏ ở xã Bản Phùng (huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai) đã họp nhau lại thống nhất giảm bớt một nửa số bạc trắng thách cưới từ 50 đồng xuống còn 25 đồng. Nhờ sự thay đổi này mà các thủ tục nghi lễ cũng bớt nặng nề, gánh nặng nợ nần do cưới xin cũng được giảm bớt nhiều so với trước đây.

Đối với việc duy trì hoặc phục hồi các nghi lễ cầu cúng trong gia đình: Xuất phát từ quan niệm coi việc thực hành các nghi lễ như là một nhu cầu và thói quen của truyền thống nên

các nghi lễ liên quan đến vòng đời người, đặc biệt là cưới xin, tang ma hầu như vẫn được duy trì theo truyền thống ở các tộc người với mức độ giản lược khác nhau. Nếu ở người Thái và người Dao, việc tổ chức tang ma đã dần đi vào ổn định thì ở người H'mông vẫn còn là vấn đề trăn trở trong việc xử lý vấn đề hài hòa giữa việc bảo lưu truyền thống với nhu cầu biến đổi cho phù hợp với cuộc sống đương đại. Trong nội bộ người Dao Đỏ vẫn tiếp tục có những cuộc vận động đi đến thống nhất giản lược các thủ tục nghi lễ rườm rà, chẳng hạn như các nghi lễ trong hôn nhân.

Một xu hướng phổ biến của việc duy trì nghi lễ cúng chữa bệnh ở hầu hết các tộc người là xuất phát từ quan niệm "Thuốc tra ma cầu". Điều đó dẫn đến việc trong cuộc sống của họ vẫn tồn tại những phương thức chữa bệnh bằng cách cúng "đuổi ma" (tùy các loại ma theo phán xét của thầy) hoặc cúng biếu lễ cho ma người chết theo những nghi thức cổ truyền. Tuy nhiên, việc cúng lễ ngày nay được người ta giải thích là chủ yếu để "yên tâm về mặt tinh thần".

Đối với việc bảo lưu hoặc thay đổi tôn giáo tín ngưỡng: Tục thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng phổ biến cũng nhận được những sự lựa chọn khác nhau ở mỗi tộc người. Nếu ở người Dao, người Tày, Thái, Mường đã có sự bảo lưu khá ổn định các nghi lễ cổ truyền thì ở người Khơ Mú và người H'mông lại có những biểu hiện chối bỏ với những giải thích theo những lí lẽ riêng của họ. Chẳng hạn người H'mông ở bản Múi Ba (Yên Sơn, Bảo Yên, Lào Cai) khi bỏ thờ tổ tiên để theo đạo Tin lành thì giải thích rằng đó là họ bỏ thứ vay mượn để trở về với Chúa như là trở về với sự nguyên sơ ban đầu của mình. Sự nhận thức của họ khi theo đạo ở đây qua ý kiến của cô bé Giàng Thị Tr. (16 tuổi, học hết lớp 5) là: "Tin Chúa thì đi bệnh viện chữa bệnh chứ không cúng ma chữa bệnh", "Tin Chúa thì dâng Chúa, không tin Chúa thì dâng ma!" và "Ai không tin Chúa thì uống rượu, đánh vợ". Mặt khác, cô bé cũng

khẳng định: "Bác Hồ có thật nên tin, Chúa cũng có thật nên tin!". Tuy nhiên ý kiến của cô lại đẩy lên đến mức cực đoan khi cho rằng: "Tin Chúa nên không thích hát dân ca H'mông nữa". Điều này cho thấy sự phân biệt để lựa chọn giữa thờ ma tổ tiên với đẳng thiêng liêng là Chúa như là sự biểu hiện cho nhận thức về cái lạc hậu với cái tiến bộ của lớp thanh niên ở đây.

Ở người Khơ Mú bản Huổi Vang (Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên) thì từ lâu, họ đã lần lượt bỏ tục thờ tổ tiên ở bếp của tộc người mình để thờ *hoóng*⁽¹⁾ theo kiểu của người Thái. Hiện tại nhiều gia đình lại bỏ *hoóng* để lập bàn thờ theo kiểu người Kinh nhưng chỉ thờ cúng người chết một cách chiếu lệ, đặc biệt họ coi trọng việc thờ ảnh Bác Hồ hơn. Qua đây có thể nhận thấy những biểu hiện chưa rõ ràng trong việc lựa chọn cách thức thờ cúng tổ tiên của người Khơ Mú ở đây.

Cũng như ở người Việt, nhiều yếu tố mới cũng đã tham gia một cách tự giác vào diện thờ của các tộc người thiểu số Tây Bắc, chẳng hạn như thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh trong gia đình và công sở của người Thái ở xã Nghĩa An, thị xã Mường Lò, tỉnh Yên Bái. Người Dao ở xã Yên Sơn (Bảo Yên, Lào Cai) còn treo ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lễ cấp sắc.

Đối với các lễ hội hoặc phong tục cổ truyền, có nguy cơ bị biến mất hoặc không còn phù hợp với cuộc sống hiện tại: Trong từng trường hợp cụ thể, để duy trì những giá trị truyền thống có nguy cơ bị mai một, ở một số nơi, người dân đã tự tìm ra cách ứng xử hài hòa, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới. Lễ xên bản ở bản Ten A, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên) là một ví dụ. Về nội dung xên bản là cầu an, tiến hành vào ngày *mục* *hối* theo lịch Thái trong tháng 4 âm lịch là những quy định không thay đổi. Tuy nhiên về mặt tổ chức có những thay đổi như: Trước, lễ này do trưởng bản và thầy mo chủ trì, nay, thêm các ban ngành trong bản (phụ nữ, thanh niên, phụ lão...); xua, dân bản tự đóng nay có thêm tiền

quỹ của bản; xưa, nhà xên bản ở trên rừng cấm, nay, chuyển về nhà văn hóa trung tâm bản,... Đặc biệt, khi cúng thì mời thần (hồn) tỉnh, huyện, bản, gió, mây, rồng, v.v... còn khi ăn thì mời các lãnh đạo đương chức tỉnh ủy, ủy ban huyện, xã, v.v... đến ăn uống. Về cơ bản, phần nghi thức, nghi lễ vẫn theo cổ truyền nhưng những kiêng kỵ có giảm bớt. Ví dụ, bản Ten A trước đây có quy định trước ngày xên bản, dân làng không được ra ngoài bản, hoặc đã ra thì không được vào, đặc biệt cấm người ngoài vào bản, nay quy định từ 6 - 7 giờ tối mới cấm người ra vào, đặc biệt chỉ cấm người gồng gánh vào bản. Có một điểm khác là trong lời khấn, lời cúng, người ta đã thay đổi tên gọi và chức danh các vị quan chức trong địa hạt cho "hợp thời". Có thể coi đây là một lễ xên bản cổ truyền mở rộng.

Đối với tôn giáo tín ngưỡng của của đồng bào trong diện di dân thủy điện Sơn La: Để xây dựng công trình thủy điện Sơn La (2005 - 2012), thời gian qua, hàng chục ngàn hộ dân ở khu vực các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu đã phải di dời khỏi lòng hồ thủy điện đến nơi ở mới. Sự thay đổi môi trường sống đã buộc họ phải thay đổi các phong tục tập quán để thích nghi điều kiện sống ở nơi ở mới. Chẳng hạn, đa số các bản người Thái di dời từ huyện Quỳnh Nhai về khu vực thành phố Sơn La đã phải thay lễ hội gọi đầu chung cả bản trên dòng sông Đà vào chiều 30 tết bằng hình thức mang nước đến gọi đầu tại nhà văn hóa hoặc tự gọi đầu tại nhà riêng theo tiếng trống hiệu lệnh của trưởng bản. Đây là lễ hội gắn với tục thờ Nàng Han - một nữ tướng dân huyền thoại của người Thái Trắng. Riêng ở huyện Quỳnh Nhai, sau khi di dời đến đô thị mới Phiêng Lanh, với mục đích bảo tồn lễ hội, chính quyền huyện đã đứng ra tổ chức lễ hội theo xu hướng "kịch bản hóa", dẫn đến sự thay đổi về nội dung và hình thức lễ hội so với cổ truyền. Nhìn chung hình thức này được người dân hưởng ứng theo phong trào là chính. Mặt khác, với việc thờ các vị thần linh và Nàng Han ở ngôi đền mới xây dựng tại xã Mường Giàng (cách thị trấn

huyện mới 3 km) lại cho thấy sự thay đổi hoàn toàn cả về cách thức quản lý lẫn việc thực hành nghi lễ. Theo đó, từ một ngôi đền vắng vẻ ở quê cũ, nay chuyển ra xây dựng ở địa điểm mới, ngôi đền đã có Ban Quản lý gồm 5 người, cả người Kinh và người Thái, thu hút sự chiêm bái của khá đông người Kinh trong khu vực. Đặc biệt, người Thái Trắng cũng học theo người Kinh đi lễ bái vào ngày rằm, mồng một, khác với khi ở quê cũ, họ chỉ đến đền vào các dịp lễ tết⁽²⁾.

1.2. Dự đoán một số xu hướng biến đổi trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng các tộc người thiểu số Tây Bắc

Tôn giáo tín ngưỡng và các thực hành nghi lễ vốn được hình thành và biến đổi lâu dài trong đời sống của mỗi tộc người. Vì thuộc về văn hóa phi vật thể, có gốc rễ từ trong tâm thức của nhiều thế hệ nên nó ít chịu sự chi phối và tác động của các yếu tố bên ngoài hơn so với văn hóa vật thể. Sự biến đổi của nó nếu có thì cũng là sự chuyển hóa để tái cấu trúc cho phù hợp với cuộc sống đương đại. Vì vậy, theo chúng tôi, xu hướng biến đổi tiếp theo trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng các tộc người miền núi Tây Bắc sẽ là:

a) Các nghi lễ lịch tiết đặc biệt là các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng nông nghiệp sẽ tiếp tục lược bớt ở nhiều tộc người. Thay vào đó có thể là sự tái cấu trúc các lễ hội cổ truyền dưới sự tư vấn của các chuyên gia theo phương thức kết hợp nhà nước, nhân dân cùng thực hiện.

b) Các nghi lễ vòng đời người, đặc biệt là tang lễ theo nghi thức cổ truyền ở các tộc người sẽ tiếp tục được duy trì theo hướng giản lược hơn về thủ tục. Từ trường hợp mo trong đám tang của người Mường cho thấy sự biến đổi của mo chỉ là sự rút gọn về thời lượng nghi lễ.

c) Tục lệ cưới xin sẽ có sự kết hợp giữa truyền thống với hiện đại. Truyền thống để vừa lòng các bậc cha mẹ và tổ tiên; hiện đại để đáp ứng nhu cầu của thanh niên nam nữ. Những

đám cưới như vậy vốn đã thường xuyên được tổ chức ở nhiều địa phương, đặc biệt là ở nhóm các tộc người vùng thấp như Tày, Thái, Mường. Tuy nhiên sẽ vẫn không có sự phối hợp hài hoà giữa hai yếu tố cổ truyền với hiện đại nếu như để nó tồn tại một cách tự phát. Đối với người Mường thì ngoài sân rạp vẫn hát kara-ô-kê và trong nhà vẫn đánh bài chiêng cùng lúc. Đối với người Tày, Thái, Mường, bên cạnh trang phục tân thời lộng lẫy của cô dâu, bên cạnh dân nhạc hiện đại có thể vẫn tồn tại các nghi thức cổ truyền (chẳng hạn như tục hát Quan lang ở người Tày) theo hướng giản lược so với truyền thống... Điều này hướng tới sự cần thiết phải có một hình mẫu kết hợp một cách hài hoà giữa truyền thống với hiện đại theo sự chủ động lựa chọn, sáng tạo của chính người dân.

d) Tôn giáo tín ngưỡng của một số tộc người có thể vẫn tiếp tục biến đổi trên cơ sở tiếp thu các yếu tố du nhập (như trường hợp theo đạo Công giáo và Tin lành ở người H'mông). Sự biến đổi này sẽ dần định hình nên một khuôn mẫu mới có sự giao lưu tiếp biến giữa các yếu tố bản địa với yếu tố du nhập. Có thể nhận thấy điều này qua việc sử dụng tiếng H'mông để hát các bài thánh ca ở người H'mông, việc đưa dân công chiêng vào sinh hoạt đạo Tin lành ở các tộc người bản địa Tày Nguyên...

2. Những vấn đề đặt ra đối với sự biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng của các tộc người thiểu số Tây Bắc

Như vậy, xuất phát từ nhiều nguyên nhân mà hiện nay, tôn giáo tín ngưỡng của các tộc người thiểu số Tây Bắc đã có những biến đổi. Trong đó có nguyên nhân là từ chính người dân với tư cách là chủ thể văn hóa, có nguyên nhân là từ chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội của Đảng và Nhà nước, có nguyên nhân là từ tác động của xu thế hiện đại hóa, toàn cầu hóa... Vì vậy, không thể không đặt ra câu hỏi: Làm thế nào để tôn giáo tín ngưỡng các tộc người thiểu số biến đổi một cách phù hợp để các tộc người vừa có thể được hưởng thụ những tiến

bộ của văn minh nhân loại lại vừa không đánh mất cội rễ của mình? Nói cách khác đó chính là vấn đề liên quan đến sự biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng của các tộc người thiểu số nói chung trong cuộc sống đương đại. Dưới đây là một số ý kiến thảo luận chính.

2.1. Biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng cần phải có quá trình

Trước hết, có thể lấy tôn giáo tín ngưỡng của người Tày để làm cứ liệu so sánh xem xét quá trình biến đổi tôn giáo tín ngưỡng của các tộc người thiểu số. Nếu như trong quá khứ không có các sự kiện người Nùng (gốc Choang) từ Trung Quốc di cư sang rồi hiện tượng người Kinh từ miền xuôi ào ạt kéo lên vùng người Tày Việt Bắc (diễn hình là Cao Bằng) trong các thời kì binh biến thì chắc hẳn tôn giáo tín ngưỡng của họ sẽ không thể có diện mạo như ngày nay. Rõ ràng là trong quá khứ đã có một sự chuyển đổi quan trọng dẫn đến sự tái cấu trúc lại đời sống tôn giáo tín ngưỡng của người Tày. Tại sao văn hóa người Tày không những không bị hòa tan mà còn phát triển, hình thành nên những giá trị văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc tộc người mà then Tày là một ví dụ? Có thể phân tích hiện tượng này như sau:

Một là, xét về nguồn gốc lịch sử thì trong quá khứ, người Tày Đông Bắc cũng như người Choang Trung Quốc và người Kinh miền xuôi đều thuộc nhóm cư dân Bách Việt, có xuất phát điểm tôn giáo tín ngưỡng bản địa như nhau. Về sau này, trong những giai đoạn lịch sử nhất định, người Tày đã chịu ảnh hưởng văn hóa Hán đến từ người Kinh miền xuôi hoặc từ người Nùng (Choang Trung Quốc). Điều đó cho thấy văn hóa Hán mà cụ thể là Đạo giáo vào các nhóm Kinh miền xuôi và Choang Trung Quốc trước rồi sau đó mới vào người Tày, qua nhiều lần khúc xạ mà hòa nhập vào tôn giáo tín ngưỡng bản địa để tạo nên các hình thức mang đặc trưng riêng của người Tày như then, pút. Như vậy, sự tương đồng về văn hóa gốc (văn hóa mẹ) có lẽ là một trong những nguyên nhân cơ bản đã khiến cho văn hóa bản

địa của người Tày dễ dàng tiếp thu một cách tự nhiên các yếu tố du nhập. Điều này khác với hiện tượng đạo Công giáo hay đạo Tin lành với ít nhiều sự khác biệt của văn hóa phương Tây khi xâm nhập vào các cộng đồng dân cư thường gây nên những mâu thuẫn, chia rẽ nội bộ.

Hai là, trong quá khứ, các cuộc di cư của người Kinh lên miền núi thường có nguyên nhân từ các cuộc nội chiến - điển hình là cuộc chiến tranh Lê - Mạc ở thế kỉ XVII với việc hàng ngàn binh lính nhà Mạc đã kéo lên các cứ vùng Cao Bằng. Do chạy loạn, chủ trương sống lẫn vào dân để tồn tại và sau này là mai danh ẩn tích trốn tránh sự truy lùng của triều đình Lê Trịnh nên bản thân người Kinh và văn hóa của họ đã tự nguyện hòa tan vào văn hóa Tày. Đó là một đặc điểm khác với chính sách đưa người Kinh lên miền ngược phát triển "kinh tế mới" để "đưa miền ngược tiến kịp với miền xuôi" của nhà nước ta ở nửa sau thế kỉ XX.

Ba là, tương truyền nhà Mạc sau khi lên Cao Bằng cũng cho mở khoa thi, cho truyền bá chữ Hán, thành lập các đội múa hát cung đình là tiền đề cho việc sáng tạo nên loại hình then nghi lễ mới mà sự phụ của ngành cũng này là các ông thầy phù thủy có gốc gác từ miền xuôi. Kết quả là văn hóa Tày đã có được những giá trị nhất định ghi dấu ấn một thời về sự giao lưu tiếp biến với văn hóa bác học của người Kinh, đó là sự ra đời chữ Nôm Tày, đó là hệ thống các bài hát dân ca, từ dân ca nghi lễ (như then), hát quan lang, hát thợ, hát thầy phường trong đám tang... đến dân ca sinh hoạt như hát ví, hát lượn.... Đặc điểm này phần nào tương đồng với sự phổ cập chữ Nôm Dao ở người Dao, chữ Thái cổ ở các nhóm người Thái Tây Bắc.

Thực tế, tính đến thời điểm hiện nay thì người Tày đã có ba cuộc tiếp xúc văn hóa lớn với người Kinh: Thời Lê - Mạc (thế kỉ XVII), thời người Kinh lên khai hoang xây dựng kinh tế mới (những năm sáu mươi thế kỉ XX) và thời kì Đổi mới (hiện nay). Tuy nhiên, ngoài

biến đổi dễ nhận thấy về kiến trúc nhà cửa và trang phục ra thì văn hóa Tày - đặc biệt là văn hóa tín ngưỡng lại có phần ổn định và ít có sự mai một hơn so với các vùng khác. Đó là sự phục hồi các phong tục tập quán và các nghi lễ truyền thống một cách uyển chuyển khiến cho văn hóa Tày vẫn đậm đà bản sắc trong khi bộ trang phục và kiến trúc nhà cửa của họ đã có sự biến đổi, thậm chí đã "Kinh hóa" hoàn toàn.

Như vậy, vào những thời điểm khác nhau thì văn hóa Tày hay văn hóa Thái, văn hóa Dao... đều từng có một quá trình giao lưu và chuyển đổi để định hình như ngày nay. Chắc hẳn trong quá trình giao lưu đó đã có nhiều yếu tố được sàng lọc, tiếp thu, đào thải... để giúp cho sự tái tạo cấu trúc lại văn hóa của họ. Chính sự ổn định được thử thách qua thời gian đã giúp cho văn hóa của họ biến đổi một cách bền vững hơn so với những tộc người sống biệt lập và ít có sự giao lưu văn hóa, chẳng hạn như người H'mông. Chính vì vậy mà trong xu hướng hiện đại hóa, toàn cầu hóa với sự giao lưu mạnh mẽ giữa miền ngược với miền xuôi như hiện nay, văn hóa của các nhóm Tày, Nùng, Thái, Dao vẫn giữ được độ ổn định nhất định, nhiều giá trị văn hóa cổ truyền không những không mất đi mà vẫn tiếp tục biến đổi để phù hợp với hiện tại. Đây cũng là một trong những cơ sở để lí giải tại sao hiện tượng đạo Vãng Chử - một biến thái của đạo Tin lành dễ dàng thâm nhập vào bộ phận người H'mông hơn so với các cư dân khác trong cùng khu vực như Tày, Thái, Dao...

Rõ ràng là rất cần có thời gian để các yếu tố mới, nhất là các yếu tố văn hóa phương Tây hiện đại thẩm thấu và biến đổi dần trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng của các tộc người thiểu số nói chung, trong đó có các tộc người thiểu số ở Tày Bắc nói riêng.

2.2. Biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng cần có chính sách phù hợp

Thực tế cho thấy sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, chính phủ Việt Nam đã có

nhiều chính sách về kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa hữu hiệu góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn miền núi. Điềm qua về chính sách văn hóa cho thấy đã có các chương trình cụ thể như: đề án đưa thông tin về cơ sở, bảo tồn văn hóa các tộc người thiểu số, chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình cho vùng đồng bào miền núi, biên giới, hải đảo..., các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn văn hóa làng, bản, buôn, thôn, xuất bản sách và các ấn phẩm văn hóa tiếng bản tộc... Nhiều lễ hội của các tộc người từ Bắc vào Nam, ngày hội văn hóa các tộc người Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long đã được tổ chức với các hình thức và nội dung phong phú. Thông qua các hoạt động này, việc bảo tồn, phát huy văn hóa, các nội dung phổ biến khoa học - kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn, kế hoạch hóa gia đình, xóa bỏ hủ tục lạc hậu... đã phát huy được tác dụng. Ngoài ra, việc cấp hàng chục loại bảo thiết yếu không thu tiền theo Quyết định số 975/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ đến các xã nghèo đã có tác dụng chuyển tải thông tin đến với đồng bào ở vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt là chương trình bảo tồn văn hóa được tiến hành ở khắp các địa phương miền núi trong cả nước mà kết quả của nó là sự ra đời các công trình sưu tầm nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian với các loại xuất bản phẩm, băng tiếng, băng hình, các đề án phục hồi di sản văn hóa. Điều đó đã góp phần khơi dậy niềm tự hào về văn hóa của các tộc người và phục hồi lại một số di sản văn hóa tưởng chừng đã đi vào quên lãng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện không khỏi bộc lộ những khiếm khuyết dẫn đến hiệu quả chưa được như ý muốn. Vẫn còn hiện tượng phục hồi văn hóa truyền thống ở một số địa phương hoặc ở một vài loại hình văn hóa truyền thống dường như chưa gắn với nhu cầu tự thân của người dân mà còn nặng về chủ trương chính sách, trở thành áp lực từ bên ngoài. Chẳng hạn, hiện nay, hầu như ở địa phương miền núi nào người ta cũng có ý thức

tái dựng lại các lễ hội truyền thống để qua đó tôn vinh bản sắc văn hóa tộc người. Tuy nhiên, các lễ hội này đều là do nhà nước bỏ kinh phí, thậm chí bỏ cả kinh phí để “thuê” nghệ nhân trình diễn nghệ thuật dân gian. Chính vì vậy mà ở nhiều nơi, năm nào nhà nước không cấp kinh phí thì năm đó lễ hội không được thực hiện.

Như vậy, có chủ trương chính sách chưa đủ mà trong công tác chỉ đạo cần có sự gắn kết giữa tự ý thức và nhu cầu tự thân về việc bảo tồn văn hóa cổ truyền của người dân thì chủ trương chính sách mới phát huy được tác dụng. Điều đó có nghĩa rằng trong xu hướng chung hiện nay, sự tham gia của nhà nước để định hướng sự phát triển văn hóa của các tộc người là cần thiết nhưng muốn thoát khỏi cái gọi là “văn hóa nhà nước” thì chúng ta phải coi văn hóa là một *hoạt động tự thân của nhân dân*, nhân dân là chủ thể thực hiện và hưởng thụ các giá trị văn hóa dưới sự định hướng của nhà nước.

3. Kết luận

Từ ý nghĩa trên, để văn hóa nói chung và tôn giáo tín ngưỡng các tộc người thiểu số nói riêng biến đổi được một cách bền vững trong cuộc sống đương đại thì rất cần có sự tham gia phối hợp của các thành phần khác nhau trong xã hội, từ người dân cho đến nhà khoa học và nhà quản lí. Dưới đây là một số ý kiến đề xuất:

Trước hết, người dân với tư cách là chủ thể văn hóa cần được coi là đối tượng chính tham gia vào quá trình tái cấu trúc lại các giá trị văn hóa của họ. Họ có quyền được hỏi ý kiến, được tư vấn, được đề xuất ý kiến và thậm chí được phản biện trước mỗi chương trình, dự án liên quan đến văn hóa truyền thống của họ. Có như vậy mới giúp họ ý thức được vai trò của mình trong việc giữ gìn văn hóa của tộc người mình đồng thời tránh được sự áp đặt mang tính hình thức của nhà nước. Lấy hội Lồng tồng của người Tày ở huyện Định Hóa, tỉnh Thái

Nguyên làm ví dụ. Trước đây nó là dạng lễ hội cầu mùa tự phát của mỗi làng bản, được đóng góp tổ chức theo nghi thức cúng đình làng, còn ngày nay, nó đã được phục dựng theo mô hình ngày hội văn hóa do huyện tổ chức với chủ đề “Lễ hội Lồng tồng an toàn khu Định Hóa”. Như vậy, lễ hội này không còn là lễ hội tự thân của người dân như nó vốn có nữa. Có lẽ sẽ hiệu quả hơn nếu các dạng lễ hội nói trên được giao cho người dân phục hồi gắn với nghi lễ truyền thống của địa phương? Đó có thể là phương thức nhân dân tự làm hoặc kết hợp nhà nước - nhân dân cùng làm theo định hướng của các cấp chính quyền, qua đó có thể phát huy được sự chủ động, sáng tạo cùng tinh thần tự tôn trong việc giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của họ.

Thứ hai, tiếng nói của các nhà khoa học cũng có vai trò quan trọng trong việc tư vấn chính sách để cho ra đời những chủ trương phù hợp với nhu cầu của người dân và sự phát triển của đất nước. Muốn làm được điều này đòi hỏi phải có một đội ngũ các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về miền núi mà hiện tại vẫn còn nhiều thiếu hụt. Một số yêu cầu đặt ra đối với họ là: phải có một khoảng thời gian nhất định thâm nhập thực tế, am hiểu phong tục tập quán và sử dụng được ngôn ngữ của tộc người là đối tượng nghiên cứu của họ; cần được đào tạo bài bản, biết vận dụng linh hoạt các phương pháp tiếp cận nghiên cứu sao cho phù hợp, hiệu quả, sáng tạo; phải là những người có nhiệt tình và tâm huyết đối với việc bảo tồn văn hóa các tộc người. Những ý kiến tư vấn của họ đưa ra phải là kết quả khảo sát gắn với thực tế, được kiểm chứng trong cộng đồng người dân, tránh các quan điểm cực đoan một chiều phủ nhận tất cả, tô hồng tất cả hoặc chung chung hời hợt. Cuối cùng, muốn có được những ý kiến tư vấn tốt thì cần phải có được những công trình nghiên cứu tốt. Lâu nay, đối với văn hóa các tộc người thiểu số vẫn còn thiếu vắng những công trình nghiên cứu có tính đồng bộ và toàn diện.

Thứ ba, về phía các nhà quản lý và hoạch định chính sách thì việc lắng nghe ý kiến người dân, tham khảo và tranh thủ ý kiến của các nhà khoa học trước khi đưa ra các chủ trương hay chương trình cụ thể là một việc làm hết sức cần thiết. Lấy trường hợp bảo tồn then của người Tày vùng Đông Bắc làm ví dụ. Trước đây (khoảng những năm tám mươi của thế kỉ XX trở về trước), do né tránh yếu tố tôn giáo tín ngưỡng nên then của người Tày chỉ được nghiên cứu dưới góc độ là loại hình nghệ thuật diễn xướng tổng hợp để khai thác làn điệu phục vụ phong trào văn nghệ quần chúng. Điều nghịch lí là cũng trong thời điểm ấy thì ở dưới cơ sở, các nghệ nhân then bị quy chụp là hành nghề mê tín dị đoan, nhiều người bị gom dựng cụ hành nghề và gọi đi tập trung cải tạo. Từ sau Đổi mới, cùng với chính sách tự do tôn giáo tín ngưỡng và chủ trương bảo tồn văn hóa tộc người, then đã được tiếp cận nghiên cứu dưới góc độ là loại hình văn hóa tín ngưỡng, được tư vấn bảo tồn cả trong không gian và môi trường diễn xướng nghi lễ. Điều đó đã góp phần thúc đẩy sự trở lại của loại hình nghi lễ này trong đời sống người Tày. Vì vậy, hiện nay trong các ngày hội văn hóa vùng Đông Bắc hay trong các cuộc liên hoan hát then dân tính, người ta đã thấy xuất hiện các nghệ nhân then hoặc gia đình then cổ truyền mang cả hương khói lên sân khấu trình diễn, đem lại một sắc màu khác lạ cho phong trào văn nghệ quần chúng ở vùng Đông Bắc.

Tóm lại, từ nhiều mức độ khác nhau, sự biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng đã góp phần tạo ra một diện mạo mới cho văn hóa các tộc người thiểu số ở miền núi Tây Bắc nước ta hiện nay. Trong tương lai, những xu hướng biến đổi chắc hẳn sẽ vẫn tiếp tục theo hướng chọn lọc, đào thải để đi vào ổn định. Để tôn giáo tín ngưỡng của các tộc người thiểu số biến đổi được một cách bền vững đòi hỏi nhận thức cũng như sự phối hợp đóng góp công sức của nhiều thành phần khác nhau trong xã hội, trước hết là của người dân với tư cách là chủ thể văn hóa, tiếp nữa là của nhà khoa học với tư cách ▶